

Số: 02...../NQ-HĐT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

V/v ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Nguyễn Tất Thành
giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2035

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẮT THÀNH

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14, ban hành ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP về việc hướng dẫn thi hành chi tiết một số điều của Luật số 34/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học có hiệu lực từ ngày 01/07/2019;

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-TTg ngày 26 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Nguyễn Tất Thành;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-HĐT ngày 11 tháng 8 năm 2020 ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành;

Căn cứ Quyết định số 197/QĐ-TEX ngày 26 tháng 6 năm 2020 về công nhận Hội đồng trường Đại học Nguyễn Tất Thành nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Quyết định số 198/QĐ-TEX ngày 26 tháng 6 năm 2020 về công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Đại học Nguyễn Tất Thành nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Biên bản họp thông qua chiến lược phát triển Trường của Hội đồng Trường ngày tháng năm 2021

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Nguyễn Tất Thành giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2035 (đính kèm văn bản).

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị liên quan trong Trường triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh văn phòng Trường, Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường, Người đứng đầu các đơn vị trong toàn Trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đảng ủy;
- Các thành viên Hội đồng Trường;
- Lưu: HĐT, VT, TC.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH
GIAI ĐOẠN 2020-2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐT ngày 02 tháng 01 năm 2021)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 1 năm 2021

LỜI MỞ ĐẦU

Chiến lược phát triển Trường Đại học Nguyễn Tất Thành giai đoạn 2014-2020 được ban hành chính thức theo Quyết định số 464/QĐ-NTT ngày 31/12/2015 đã bước đầu đánh dấu cột mốc cho một chặng đường với những thành quả đạt được của tập thể cán bộ, giảng viên, nhân viên trong toàn Trường. Qua hai lần điều chỉnh vào năm 2015 và năm 2018, tổng kết chiến lược giai đoạn 2014-2020 đều đạt được các mục tiêu và chỉ tiêu đã đề ra.

Năm 2020 là năm bản lề cho các trường đại học trong nước chuyển đổi đáp ứng theo yêu cầu của Luật Giáo dục đại học sửa đổi 2019. Luật giáo dục đại học sửa đổi 2019 là hành lang pháp lý để các trường đại học tự chủ, được hiểu là tự xác định mục tiêu và lựa chọn cách thức thực hiện mục tiêu; tự quyết định và có trách nhiệm giải trình về hoạt động chuyên môn-học thuật, tổ chức-nhân sự, tài chính-tài sản và các hoạt động khác trên cơ sở quy định của pháp luật và năng lực của cơ sở giáo dục đại học. Giáo dục đại học cũng được đặt nhiệm vụ để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng được xu hướng hội nhập quốc tế, chuyển đổi số, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo theo định hướng của quốc gia, khu vực cũng như quốc tế.

Đáp ứng với bối cảnh mới, Sứ mạng và Tầm nhìn đến năm 2035 của Trường đã được Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu xác định phù hợp với yêu cầu của giai đoạn. Mục tiêu chiến lược, chương trình hành động được tập thể lãnh đạo, cán bộ giảng viên nhân viên cùng thảo luận, thống nhất để đạt được tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường, phù hợp với nguồn lực. Chiến lược phát triển Trường Đại học Nguyễn Tất Thành giai đoạn 2020-2025 được xây dựng theo 6 mảng với 19 Mục tiêu chiến lược và 66 Mục tiêu cụ thể.

Văn bản Chiến lược gồm các phần chính sau:

- Phần I. Giới thiệu khái quát về Trường
- Phần II. Tầm nhìn - Sứ mạng – Giá trị cốt lõi – Triết lý giáo dục
- Phần III. Mục tiêu chiến lược
- Phần IV. Tổ chức thực hiện
- Phần V. Phụ lục

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG	1
1. Thông tin chung	1
2. Tóm tắt kết quả đạt được trong Chiến lược 2014-2020	2
2.1. Lĩnh vực đào tạo	2
2.2. Lĩnh vực nghiên cứu khoa học	2
2.3. Lĩnh vực phục vụ cộng đồng và xã hội.....	3
2.4. Lĩnh vực đội ngũ nhân sự.....	3
2.5. Lĩnh vực cơ sở vật chất.....	4
2.6. Lĩnh vực quản lý và chính sách.....	4
2.7. Lĩnh vực hợp tác quốc tế.....	4
2.8. Lĩnh vực Đảm bảo chất lượng.....	5
II. TÂM NHÌN - SỨ MẠNG - GIÁ TRỊ CỐT LÕI - TRIẾT LÝ GIÁO DỤC	6
TÂM NHÌN	6
SỨ MẠNG	6
GIÁ TRỊ CỐT LÕI	6
TRIẾT LÝ GIÁO DỤC	6
III. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC	7
1. QUẢN TRỊ	7
2. QUỐC TẾ HÓA	10
3. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG	11
4. ĐÀO TẠO	13
5. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	16
6. NGƯỜI HỌC VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG	17
IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	18
PHỤ LỤC	19
Phụ lục 1: Bảng chỉ số thực hiện chính (KPIs) và chỉ tiêu hoạt động giai đoạn 2020-2025	19
1. Các KPIs và chỉ tiêu về Quản trị	19
2. Các KPIs và chỉ tiêu về Quốc tế hóa.....	19
3. Các KPIs và chỉ tiêu về Đảm bảo chất lượng.....	20
4. Các KPIs và chỉ tiêu về Đào tạo	20
5. Các KPIs và chỉ tiêu về Nghiên cứu khoa học	21
6. Các KPIs và chỉ tiêu về Người học và phục vụ cộng đồng.....	21
Phụ lục 2: Danh sách các chương trình đào tạo trình độ Đại học và Thạc sĩ chính quy	23
Phụ lục 3: Danh sách các chương trình đào tạo đạt chứng nhận kiểm định chất lượng	26

I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG

1. Thông tin chung

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành được thành lập vào ngày 5/6/1999 với tiền thân là Trung tâm đào tạo nghề may của Công ty Cổ phần Dệt may Sài Gòn. Trải qua quá trình hình thành và phát triển, Trường đã khẳng định là đơn vị tiên phong trong việc theo chủ trương của chính phủ thực hiện mô hình hóa xã hội giáo dục với đa ngành, đa bậc học bắt đầu từ việc thành lập Trường Kinh tế Kỹ thuật Nghiệp vụ Nguyễn Tất Thành vào ngày 23/12/2002, nâng cấp thành Trường Cao đẳng Nguyễn Tất Thành theo Quyết định số 4198/QĐ-BGDĐT ngày 05/8/2005 và thành Trường Đại học Nguyễn Tất Thành theo Quyết định số 621/QĐ-NTT ngày 26/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Cơ sở hành chính của Trường tọa lạc tại 300A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà trường hiện có 6 khu đào tạo giảng dạy với 46 chương trình đào tạo trình độ đại học và 04 chương trình trình độ thạc sĩ, thuộc năm lĩnh vực chính gồm: Sức khỏe, Kinh tế, Xã hội - Nhân văn, Kỹ thuật – Công nghệ, Nghệ thuật – Mỹ thuật nhằm đảm bảo điều kiện giảng dạy và học tập cho hơn 21.000 sinh viên đại học và sau đại học.

Hiện nay, Nhà trường được quản trị thông qua Hội đồng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành gồm có 11 thành viên được bầu bởi hội nghị toàn thể nhân viên của Nhà trường. Căn cứ vào định hướng chiến lược đã được phê duyệt của Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu gồm Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng xác định mục tiêu chiến lược và triển khai cho từng mảng lĩnh vực hoạt động của Nhà trường theo năm học.

Trải qua quá trình hình thành và phát triển, tổng kết Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2014-2020, Trường đã đạt được một số kết quả như sau: đạt chứng nhận 4 sao theo QS-Stars, đạt chứng nhận 4 sao theo Hệ thống đối sánh chất lượng giáo dục đại học UPM, đạt kiểm định cấp Trường theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, 4 Chương trình đào tạo đạt chuẩn theo AUN, 3 Chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định theo Bộ Giáo dục và Đào tạo. Về Nghiên cứu khoa học, Trường đứng thứ 7 trong tổng số 12 trường đại học tại Việt Nam được xếp hạng bởi tổ chức xếp hạng đại học thế giới theo thành tựu học thuật URAP (University Ranking by Academic Performance).

2. Tóm tắt kết quả đạt được trong Chiến lược 2014-2020

2.1. Lĩnh vực đào tạo

- Rà soát, hoàn thiện 23 chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận CDIO, 07 chương trình đào tạo theo AUN-QA thông qua Hội thảo phân tích năng lực nghề DACUM và 02 chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ; Phát triển 12 chương trình đào tạo trình độ đại học, 2 chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ, 01 chương trình đào tạo chuẩn quốc tế và 03 chương trình đào tạo từ xa; Triển khai xây dựng 47 học liệu mở phù hợp với chương trình đào tạo từ xa và tập huấn chuyên môn cho giảng viên nhằm đáp ứng nhu cầu học tập theo hướng mở; 100% chương trình đào tạo điều chỉnh theo OBE;
- Đổi mới 100% các phương pháp giảng dạy theo hình thức làm việc nhóm, thuyết trình, case study, phương pháp dự án v.v; phát triển tư duy sáng tạo và sử dụng nguồn tài nguyên thông tin thư viện; đánh giá kết quả đào tạo theo năng lực thực hiện của SV;
- Trang bị các năng lực bổ trợ về (i) ngoại ngữ để hỗ trợ quá trình học tập và thực hiện luận văn tốt nghiệp bằng tiếng Anh (như tại các Khoa: Công nghệ sinh học, Công nghệ thông tin, Dược, Kỹ thuật Thực phẩm và Môi trường, Ngoại ngữ), (ii) đạt trình độ Chứng chỉ ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản/ nâng cao/ MOS tại tất cả các ngành đào tạo, và (iii) trang bị kỹ năng mềm phù hợp cho sinh viên thông qua việc lồng ghép chương trình học và các chuyên đề ứng dụng.

2.2. Lĩnh vực nghiên cứu khoa học

- Hoàn thành 100% các đề tài tập trung về lĩnh vực công nghệ cao theo các định hướng mũi nhọn; 18 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước/ Bộ/ Tỉnh; 436 đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Trường đã được thực hiện; 776 bài báo ISI/SCOPUS và 306 bài báo trong nước đã được đăng; và hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu của 200 chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước;
- 08 hội thảo khoa học quốc tế, 12 hội thảo khoa học cấp quốc gia/tỉnh do khoa đăng cai tổ chức; 47 hội thảo khoa học cấp trường/khoa; 46 chương trình tư vấn doanh nghiệp do các khoa thực hiện;

- Quản lý 03 Tạp chí khoa học quốc tế (Vietnam Journal of Computer Science (VJCS, ISSN: 2196-8888); Southeast Asian Journal of Sciences (SAJS, ISSN: 2286-7724) và East-West Journal of Mathematics (ISSN: 1513-489X);
- Tăng cường chuyển giao công nghệ và đăng ký quyền sở hữu trí tuệ các kết quả nghiên cứu thông qua kết quả các đề tài, dự án khoa học công nghệ cấp Nhà nước, cấp Bộ và trong trường đã thực hiện thành công, được nghiệm thu và chuyển giao công nghệ cho địa phương (Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Phú Quốc, v.v). Bên cạnh đó đã chú trọng đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, hiện nay đã có 01 bằng độc quyền Giải pháp hữu ích, 01 Tiến bộ kỹ thuật được công nhận, 01 hồ sơ quyền sở hữu trí tuệ đã được chấp nhận và đang tiến hành nộp 04 hồ sơ đăng ký độc quyền Giải pháp hữu ích.

2.3. Lĩnh vực phục vụ cộng đồng và xã hội

- 18 đề tài nghiên cứu từ cấp Sở trở lên và 04 hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện để gắn kết phục vụ xã hội-cộng đồng;
- 90.7% SV tốt nghiệp trong vòng một năm có nhu cầu tìm việc được giới thiệu việc làm thành công; và có 12 chương trình hoạt động của Hội cựu sinh viên;
- 08 hội thảo, tập huấn về khởi nghiệp cho sinh viên, 214 lượt sinh viên được tư vấn để triển khai các ý tưởng khởi nghiệp, tăng 10% nguồn tài trợ các đề tài khởi nghiệp của sinh viên, mentor cho 5 dự án và ươm tạo 2 Startup được hỗ trợ triển khai, 15 giải thưởng khởi nghiệp của sinh viên dành cho hoạt động gắn kết hoạt động sinh viên – giảng dạy – doanh nghiệp – khởi nghiệp; 05 khối ngành Phát triển đội ngũ giảng viên là doanh nhân và gắn kết giảng viên với doanh nghiệp;
- 42 chương trình, hơn 10.000 sinh viên tham gia các chương trình kết nối, hoạt động tình nguyện; 24 câu lạc bộ cho sinh viên cấp khoa đang hoạt động; 13 các cuộc thi/hoạt động/sự kiện được tổ chức dành cho sinh viên cấp khoa; 127 hội thảo, chương trình phát triển kỹ năng sống, làm việc và phương pháp học đại học cho sinh viên.

2.4. Lĩnh vực đội ngũ nhân sự

- Tỷ lệ sinh viên/giảng viên theo từng khối ngành/ chương trình đào tạo đáp ứng theo chỉ tiêu đề ra và xây dựng mạng lưới giảng viên doanh nghiệp;

- Hơn 30 hội thảo/tọa đàm/tập huấn về phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá sinh viên do Khoa tổ chức (bình quân 2 lớp bồi dưỡng/năm về chuyên môn cho giảng viên);
- Tối thiểu 15 giảng viên/năm được cử đi học tập và nghiên cứu ở trong và ngoài nước thông qua tài trợ/ dự án.

2.5. Lĩnh vực cơ sở vật chất

- Hoàn thành công tác rà soát, kiểm tra các phòng học, hội trường, khu thực hành thí nghiệm, ký túc xá, v.v; duy tu, sửa chữa, xây mới các cơ sở hạ tầng;
- Hoàn thành việc nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin toàn hệ thống và việc nâng cấp hệ thống wifi tất cả các cơ sở;
- Hoàn thành việc cải tiến thư viện theo mô hình Learning Commons (mô hình Không gian học tập chung); đáp ứng hơn 70% giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo và nghiên cứu (tài liệu giấy, tài liệu điện tử và các cơ sở dữ liệu) (theo từng chương trình đào tạo).

2.6. Lĩnh vực quản lý và chính sách

- Hoàn thiện đề án gắn sao theo QS Stars và đạt 4 sao vào tháng 10/2019;
- Hoàn thiện hệ thống quản trị mục tiêu thông qua hoạt động rà soát và cập nhật Quy định đánh giá cán bộ - giảng viên – nhân viên, đánh giá theo Mục tiêu chất lượng hàng năm, và xây dựng hệ thống đánh giá nhân sự toàn diện;
- Đã hoàn thiện và ban hành các chính sách theo định hướng phát triển của Nhà trường giai đoạn 2018-2020 (về Đội ngũ nhân sự, Đào tạo, Nghiên cứu khoa học, Phục vụ cộng đồng, Hợp tác quốc tế, Đảm bảo chất lượng).

2.7. Lĩnh vực hợp tác quốc tế

- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế: 56 ký kết MOU với các tổ chức giáo dục đại học nước ngoài như: Guilin, Kyungseong, TARUC, Quinhdao, Providence, Sunway, Universita Europea Di Roma, Temasek; 06 dự án quốc tế được triển khai (gồm UEA, BCU, LABMOVIE, FOOD SECURE);
- Tăng cường cử giảng viên, cán bộ quản lý ra nước ngoài học tập, giảng dạy và nghiên cứu; đồng thời mở rộng việc nhận chuyên gia các nước đến trường để giảng dạy và nghiên cứu nhằm tạo điều kiện cho đội ngũ của trường có cơ hội tiếp cận và hòa nhập trình độ khoa học kỹ thuật của khu vực và thế giới;

- Tăng cường thu hút sinh viên quốc tế: có Chương trình liên kết đào tạo Cử nhân bằng kép ngành Kế toán và Kinh tế với MUST (Malaysia); đưa SV đi chương trình thực tập.

2.8. Lĩnh vực Đảm bảo chất lượng

- Hoàn thiện Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong: đã thành lập Hội đồng Đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, họp định kỳ 2 lần/năm; thành lập Tổ đảm bảo chất lượng tại các khoa, chuyên viên phụ trách đảm bảo chất lượng tại các đơn vị, bộ phận hỗ trợ đào tạo; ban hành các văn bản mang đảm bảo chất lượng;
- Đã triển khai 31 đợt gồm 88 ngày tập huấn/tư vấn về đảm bảo chất lượng và AUN-QA cho toàn trường;
- Viện Đào tạo Quốc tế của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành đạt chuẩn kiểm định ASIC cho các hoạt động đào tạo trong giai đoạn 2013 đến 2017;
- 03 chương trình đào tạo đạt kiểm định chất lượng theo Bộ Giáo dục và Đào tạo: Cử nhân Quản trị Khách sạn, Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử, Dược học;
- 04 chương trình đào tạo đã đạt chứng nhận chất lượng theo AUN-QA, gồm: Cử nhân Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Ngôn ngữ Anh và Công nghệ Thông tin;
- Hoàn thành Báo cáo đánh giá giữa kỳ sau kiểm định chất lượng cấp Trường theo Bộ tiêu chuẩn chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào tháng 11/2019;
- Đạt QS Stars 3 sao tháng 10/2016 và đạt QS Stars 4 sao sau tái kiểm định vào năm 2019;
- Đạt chứng nhận 4 sao theo Hệ thống đối sánh chất lượng giáo dục đại học (UPM) tháng 8/2020.

II. TÂM NHÌN - SỨ MẠNG - GIÁ TRỊ CỐT LÕI - TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

TÂM NHÌN

Đến năm 2035, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành trở thành Đại học ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao, đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu trong và ngoài nước, đáp ứng Cách mạng công nghiệp 4.0, đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

SỨ MẠNG

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành cung cấp nguồn nhân lực có năng lực khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hội nhập, có sức cạnh tranh cao trong thị trường lao động trong và ngoài nước thông qua hoạt động đào tạo, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, và phục vụ cộng đồng, xã hội dựa trên liên minh chiến lược gắn kết với các doanh nghiệp và các viện nghiên cứu.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Đoàn kết (một tập thể thống nhất hoạt động vì mục tiêu chung)
- Hội nhập (với chuẩn trong nước, khu vực, và thế giới);
- Năng động (trong học tập, nghiên cứu, và làm việc);
- Trí tuệ (với tâm trong, trí sáng, xử trí mọi vấn đề thông minh);
- Trách nhiệm (với bản thân, gia đình, cộng đồng, xã hội, và quốc tế).

TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

“Thực học, Thực hành, Thực danh, Thực nghiệp”

Nhà trường theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, từ đó nêu ra triết lý giáo dục của trường là “*Thực học – Thực hành – Thực danh – Thực nghiệp*”. Nhà trường tin rằng: “*Người học hình thành năng lực thông qua môi trường học thuật được tạo lập và gắn kết với doanh nghiệp trong các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phục vụ cộng đồng. Việc trải nghiệm trong môi trường thực tiễn giúp người học khám phá kiến thức, phát triển kỹ năng, định hướng tương lai, hình thành mong muốn đóng góp cho cộng đồng và tạo dựng uy tín cá nhân bằng sự chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp*”.

Triết lý giáo dục được giải thích và thống nhất trong toàn bộ Nhà trường, cụ thể như sau:

1. “**Thực học**”: Người học hình thành năng lực thông qua môi trường học thuật được tạo lập và gắn kết với doanh nghiệp trong các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phục vụ cộng đồng;
2. “**Thực hành**”: Người học được ứng dụng kiến thức và phát triển kỹ năng thông qua quá trình trải nghiệm thực tiễn trong môi trường doanh nghiệp;
3. “**Thực danh**”: Người học khẳng định bản thân, hình thành nhân cách và đạo đức nghề nghiệp, góp phần nâng cao thương hiệu của Nhà trường;
4. “**Thực nghiệp**”: Nhà trường tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên phát triển nghề nghiệp và thăng tiến.

III. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

1. QUẢN TRỊ

Mục tiêu chiến lược 1: Đổi mới quản trị Nhà trường theo hướng tăng cường quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm

- ❖ *Mục tiêu cụ thể 1.1: Chuyển đổi dần mô hình từ Trường Đại học thành Đại học.*
 - Đề án thành lập Trường đào tạo Y dược Nguyễn Tất Thành;
 - Đề án thành lập Trường đào tạo Kinh tế - Công nghệ Nguyễn Tất Thành;
 - Đề án thành lập Trường đào tạo Xã hội và Nhân văn Nguyễn Tất Thành.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 1.2: Các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.*
 - Áp dụng các chỉ số thị trường giáo dục;
 - Thực hiện đối sánh chỉ số thị trường giáo dục.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 1.3: Thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Trường.*
 - Công bố chính thức giá trị văn hóa;
 - Truyền thông, phổ biến các giá trị văn hóa;
 - Tỷ lệ các bên liên quan hiểu rõ các giá trị văn hóa và tham gia góp ý.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 1.4: Đảm bảo tính tuân thủ và có sự phân cấp rõ ràng trong việc vận hành hệ thống quản trị Trường; đánh giá kết quả dựa trên mục tiêu.*
 - Đánh giá hiệu quả cơ cấu tổ chức và thực hiện rà soát điều chỉnh;
 - Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu chất lượng của Trường hàng năm;
 - Mức độ hoàn thành các kế hoạch công việc theo đúng tiến độ;
 - Hệ thống đánh giá, khen thưởng được đưa vào vận hành, cải tiến và điều chỉnh.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 1.5: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị Trường theo hướng kết nối, tích hợp dữ liệu, từng bước chuyển đổi số ở lĩnh vực hành chính, nhân sự, tài chính và cơ sở vật chất.*

- Đề án được triển khai áp dụng;
 - Cập nhật tính năng mới đáp ứng yêu cầu thực tế;
 - Mức độ phù hợp, đáp ứng yêu cầu thực tế từ sự phản hồi của người sử dụng.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 1.6: Hoàn thiện hệ thống văn bản nội bộ của Nhà trường đáp ứng yêu cầu tự chủ và đổi mới.*
- Tỷ lệ các lĩnh vực áp dụng văn bản đã ban hành;
 - Tỷ lệ các văn bản của từng lĩnh vực được áp dụng thực tế;
 - Tỷ lệ văn bản của từng lĩnh vực được rà soát, cập nhật kịp thời.

Mục tiêu chiến lược 2: Phát triển nguồn nhân lực đảm bảo năng lực đáp ứng theo vị trí việc làm, tạo thế cạnh tranh, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

- ❖ *Mục tiêu cụ thể 2.1: Công tác tuyển dụng được thực hiện công khai, thu hút được nhân sự có năng lực, đáp ứng yêu cầu công việc theo từng vị trí việc làm; đáp ứng được yêu cầu nhân sự qui định về số lượng giảng viên đầu ngành, giảng viên cơ hữu cho từng chương trình đào tạo theo đúng quy định.*
- Tỷ lệ tuyển dụng mới hàng năm so với kế hoạch;
 - Tỷ lệ sinh viên/giảng viên;
 - Tỷ lệ đội ngũ giảng viên cơ hữu của từng chương trình đào tạo.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 2.2: Hoàn thiện hệ thống chính sách tiền lương thông qua việc ban hành các quy chế, quy định có liên quan nhằm tạo cơ chế lương, thưởng, phúc lợi cạnh tranh thu hút đội ngũ nhân lực chất lượng từ bên ngoài và giữ chân nguồn nhân lực bên trong.*
- Hệ thống các văn bản được ban hành để triển khai;
 - Mức độ phù hợp của các văn bản chính sách triển khai trong thực tế.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 2.3: Việc tổ chức, bố trí, đề bạt nhân sự phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm công tác.*
- Tỷ lệ cơ cấu nhân sự về quản lý và hỗ trợ đào tạo;
 - Tỷ lệ cơ cấu nhân sự trực tiếp công tác đào tạo.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 2.4: Nâng cao năng lực và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên.*
- Số lượng tập huấn về quản trị;
 - Số lượng tập huấn về giảng dạy;
 - Số lượng tập huấn về nghiên cứu khoa học.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 2.5: Chuẩn hóa và nâng cao năng lực ngoại ngữ (đặc biệt là tiếng Anh), khả năng vận dụng công nghệ thông tin vào công tác giảng dạy, quản lý, công tác hỗ trợ, v.v cho đội ngũ Nhà trường.*
- Tỷ lệ cán bộ, giảng viên, nhân viên đạt chuẩn ngoại ngữ, tin học tăng dần mỗi năm.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 2.6: Đánh giá nhân lực dựa trên cơ sở năng lực thực tế, kết quả, hiệu suất, năng suất lao động thực tế và đãi ngộ tương xứng với trình độ năng lực và kết quả công việc.*

- Rà soát và ban hành bộ công cụ đánh giá;
- Tỷ lệ chức danh được đánh giá đúng thời hạn.

Mục tiêu chiến lược 3: Quản trị tài chính hiệu quả và bền vững, phù hợp với tự chủ đại học.

- ❖ *Mục tiêu cụ thể 3.1: Đa dạng hóa các nguồn thu.*
 - Số lượng các khóa đào tạo ngắn hạn;
 - Số lượng dịch vụ đi kèm tương ứng từng lĩnh vực đào tạo;
 - Số lượng chuyển giao công nghệ.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 3.2: Tiếp cận các nguồn vay ưu đãi đầu tư.*
 - Số lượng dự án đầu tư được chấp thuận.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 3.3: Có hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu cho công tác đánh giá các chỉ số tài chính của từng hoạt động (hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng).*
 - Áp dụng Bộ chỉ số tài chính của từng hoạt động;
 - Có thực hiện đối sánh chỉ số tài chính.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 3.4: Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí hoạt động của từng đơn vị.*
 - Tỷ lệ các đơn vị lập kế hoạch tài chính năm đúng hạn;
 - Tỷ lệ hài lòng của các đơn vị khi triển khai kế hoạch tài chính đã phê duyệt.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 3.5: Xây dựng mức học phí phù hợp theo hướng xác định đầy đủ chi phí đào tạo và tái đầu tư để đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục.*
 - Số lượng chương trình đào tạo được xây dựng mức học phí phù hợp;
 - Hoàn thiện bảng chỉ số tài chính cho hoạt động đào tạo.

Mục tiêu chiến lược 4: Hiện đại hóa cơ sở vật chất phù hợp với sự phát triển Nhà trường đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

- ❖ *Mục tiêu cụ thể 4.1: Trang thiết bị đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên.*
 - Đáp ứng đầy đủ nhu cầu mua sắm sửa chữa thiết bị phòng học;
 - Tỷ lệ trang thiết bị mua sắm mỗi năm;
 - Tỷ lệ trang thiết bị sửa chữa, bảo dưỡng mỗi năm.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 4.2: Đảm bảo số lượng phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học.*
 - Số lượng phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học;
 - Tỷ lệ hài lòng của sinh viên về phòng học, phòng thí nghiệm/phòng thực hành;
 - Tỷ lệ hài lòng của giảng viên về phòng học, phòng thí nghiệm/phòng thực hành.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 4.3: Rà soát, quy hoạch lại hệ thống phòng làm việc, phòng học.*
 - Mức độ đáp ứng của phòng làm việc, phòng học;

- Định kỳ rà soát hệ thống phòng làm việc, phòng học.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 4.4: Phát triển các khu sinh hoạt cộng đồng;*
 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng khu sinh hoạt phục vụ cộng đồng.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 4.5: Xây dựng môi trường hướng đến tiêu chuẩn Green campus (bảng xếp hạng GreenMetric World University Rankings).*
 - Hệ thống phòng cháy chữa cháy, vệ sinh, an toàn lao động đáp ứng theo quy định của Pháp luật;
 - Tiến độ Dự án Green Campus.

2. QUỐC TẾ HÓA

Mục tiêu chiến lược 1: Tạo môi trường thúc đẩy các hoạt động hội nhập quốc tế tại Trường.

- ❖ *Mục tiêu cụ thể 1.1: Hoàn thiện chính sách, văn bản hướng dẫn triển khai các hoạt động hội nhập quốc tế trong Trường.*
 - Chính sách hỗ trợ đào tạo cập nhật, có lấy ý kiến góp ý của toàn Trường;
 - Văn bản quy định về xử lý, khen thưởng;
 - Chính sách tài chính thu hút giảng viên, chuyên gia nước ngoài cập nhật/xây dựng mới;
 - Quy chế chi tiêu nội bộ mang hợp tác quốc tế.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 1.2: Xây dựng đội ngũ thực hiện quốc tế hóa đồng bộ từ Trường đến các khoa.*
 - Nâng chuẩn tiếng Anh của cán bộ, giảng viên;
 - Thành lập và tổ chức hoạt động câu lạc bộ tiếng Anh/2 tuần/lần;
 - Tỷ lệ bảng biểu, bảng chỉ dẫn, khẩu hiệu song ngữ;
 - Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ hợp tác quốc tế.

Mục tiêu chiến lược 2: Đẩy mạnh triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế trong toàn Trường.

- ❖ *Mục tiêu cụ thể 2.1: Mở rộng mạng lưới hợp tác quốc tế với các đối tác quốc tế trong khu vực, thế giới.*
 - Số lượng văn bản được ký kết;
 - Số lượng tổ chức, hiệp hội quốc tế gia nhập;
 - Số lượng hội thảo, hội nghị trong và ngoài nước được tổ chức;
 - Số lượng hội thảo, hội nghị, diễn đàn quốc tế tham dự.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 2.2: Nâng cao tỷ lệ các chương trình ký kết với các trường đại học, đối tác quốc tế được triển khai.*
 - Tỷ lệ văn bản ký kết được triển khai.

- ❖ *Mục tiêu cụ thể 2.3: Thúc đẩy hoạt động trao đổi hợp tác quốc tế dành cho sinh viên và giảng viên.*
 - Chương trình trao đổi được ký kết;
 - Sinh viên quốc tế mới theo học;
 - Giảng viên bản ngữ giảng dạy;
 - Chương trình liên kết quốc tế được ký kết, triển khai.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 2.4: Tăng cường tham gia các dự án đào tạo, khoa học công nghệ được tài trợ quốc tế.*
 - Số lượng dự án quốc tế tham gia.

Mục tiêu chiến lược 3: Nâng cao uy tín/hình ảnh Nhà trường trong cộng đồng quốc tế.

- ❖ *Mục tiêu cụ thể 3.1: Chuẩn hóa các ấn phẩm, hoạt động truyền thông giới thiệu hình ảnh Trường với cộng đồng quốc tế.*
 - Thành lập nhóm chuyên nội dung, dịch và hiệu đính website;
 - Phối hợp với Phòng Truyền thông xây dựng kế hoạch đổi mới, phát triển website;
 - Tỷ lệ Khoa có website tiếng Anh;
 - Đối tác nhận bản tin E-newsletter tăng;
 - Ấn phẩm giới thiệu về Trường được cập nhật mới.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 3.2: Mở rộng văn phòng đại diện NTTU trong khu vực.*
 - Kế hoạch phát triển văn phòng đại diện được duyệt;
 - Văn phòng đại diện hoạt động tại nước ngoài.

3. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

Mục tiêu chiến lược 1: Cải tiến hệ thống quản lý chất lượng tổng thể

- ❖ *Mục tiêu cụ thể 1.1: Củng cố cơ cấu tổ chức đảm bảo chất lượng của Nhà trường.*
 - Tỷ lệ Bản mô tả chức năng, nhiệm vụ công tác đảm bảo chất lượng được rà soát;
 - Quy định phối hợp được xây dựng và ban hành.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 1.2: Nâng cao năng lực đội ngũ thực hiện đảm bảo chất lượng của Nhà trường.*
 - Số lượng đợt tổ chức tập huấn;
 - Số lượt nhân sự tham gia các đợt tập huấn;
 - Số lượng nhân sự nhận chứng chỉ khóa đào tạo kiểm định viên.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 1.3: Cải tiến chất lượng liên tục thông qua Hệ thống đánh giá nội bộ của Nhà trường.*
 - Quy định công cụ hướng dẫn đánh giá nội bộ được ban hành và cập nhật;
 - Số lượng đánh giá viên nội bộ;
 - Số đợt đánh giá nội bộ.

Mục tiêu chiến lược 2: Nghiên cứu nội bộ (Institutional research) nhằm thúc đẩy quá trình ra quyết định về đảm bảo chất lượng dựa trên dữ liệu.

- ❖ *Mục tiêu cụ thể 2.1: Thiết lập, kết nối hệ thống cơ sở dữ liệu đảm bảo chất lượng từ đầu vào, quá trình, và đầu ra.*
 - Cơ chế phối hợp, cung cấp dữ liệu giữa các đơn vị;
 - Công cụ thu thập dữ liệu đảm bảo chất lượng đầu vào;
 - Công cụ thu thập dữ liệu đảm bảo chất lượng quá trình;
 - Công cụ thu thập dữ liệu đảm bảo chất lượng đầu ra;
 - Giải pháp công nghệ thông tin để kết nối, phân tích, truy xuất dữ liệu đảm bảo chất lượng đã thu thập.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 2.2: Phát triển hệ thống thu thập và lưu trữ dữ liệu điện tử.*
 - Số đợt rà soát, nâng cấp chức năng công thông tin;
 - Phần mềm được đưa vào vận hành;
 - Số đợt rà soát, nâng cấp chức năng phần mềm.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 2.3: Cải tiến chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong để đề xuất quyết định/ giải pháp với Hội đồng đảm bảo chất lượng dựa trên dữ liệu.*
 - Số lần rà soát cải tiến quy định;
 - Đối sánh chỉ tiêu chiến lược;
 - Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học về phân tích dữ liệu đảm bảo chất lượng.

Mục tiêu chiến lược 3: Kiểm định chất lượng giáo dục đạt chuẩn theo các Bộ tiêu chuẩn trong nước, khu vực.

- ❖ *Mục tiêu cụ thể 3.1: Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo chuẩn quốc gia.*
 - Số chương trình đào tạo được tập huấn
 - Số chương trình đào tạo hoàn thành báo cáo tự đánh giá và hồ sơ minh chứng;
 - Số chương trình đào tạo được công nhận đạt chuẩn chất lượng;
 - Số chương trình đào tạo tổ chức các hoạt động cải tiến.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 3.2: Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo Bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.*
 - Số lượng nhóm nòng cốt và số bộ tiêu chuẩn chất lượng quốc tế được nghiên cứu;
 - Số lượng chương trình đào tạo tham gia tập huấn;
 - Số lượng chương trình đào tạo tự đánh giá;
 - Số chương trình đào tạo được công nhận đạt chuẩn chất lượng;
 - Số chương trình đào tạo tổ chức các hoạt động cải tiến.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 3.3: Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo chuẩn quốc gia.*
 - Số đợt tập huấn;
 - Số lượng cơ sở giáo dục chọn đối sánh;
 - Tỷ lệ số mảng công tác thực hiện cải tiến;

- Bộ công cụ văn bản hướng dẫn được ban hành và cập nhật;
- Hoàn thành báo cáo tự đánh giá và hồ sơ minh chứng;
- Cơ sở giáo dục được công nhận đạt chuẩn chất lượng;
- Tỷ lệ các mảng công tác xây dựng kế hoạch cải tiến.

Mục tiêu chiến lược 4: Khẳng định vị thế của Nhà trường trong nước, khu vực, quốc tế thông qua hoạt động gắn sao, và xếp hạng.

- ❖ *Mục tiêu cụ thể 4.1: Nghiên cứu các bảng xếp hạng khu vực và thế giới, đề xuất bảng xếp hạng phù hợp với Nhà trường.*
 - Top 300 theo Bảng xếp hạng UI Green Metric;
 - Top 100 Bảng xếp hạng WURI;
 - Top 500 Bảng xếp hạng THE Impact.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 4.2: Tham gia gắn sao theo Bộ tiêu chuẩn đối sánh trong nước UPM và quốc tế QS Stars.*
 - Duy trì QS Stars 4 sao;
 - UPM 5 sao.

4. ĐÀO TẠO

Mục tiêu chiến lược 1: Hoàn thiện chính sách và các văn bản đào tạo đảm bảo tính tự chủ về hoạt động học thuật.

- ❖ *Mục tiêu cụ thể 1.1: Chính sách đào tạo được rà soát, cập nhật kịp thời, đảm bảo tạo được tính tự chủ cho hoạt động đào tạo.*
 - Quy định rõ về phân quyền, chức năng nhiệm vụ các đơn vị trong hoạt động đào tạo;
 - Số lượng chương trình đào tạo đại học chính quy mở mới;
 - Số lượng chương trình đào tạo đại học Văn bằng 2 mở mới.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 1.2: Hệ thống văn bản đào tạo được ban hành đầy đủ, kịp thời để vận hành hoạt động đào tạo.*
 - Tỷ lệ văn bản đào tạo được áp dụng;
 - Tỷ lệ văn bản đào tạo được rà soát cập nhật kịp thời.

Mục tiêu chiến lược 2: Phát triển quy mô đào tạo phù hợp với định hướng phát triển Trường.

- ❖ *Mục tiêu cụ thể 2.1: Đa dạng hóa các loại hình và phương thức tuyển sinh, đảm bảo sự cân đối giữa các nguồn tuyển sinh đầu vào theo định hướng phát triển Trường.*
 - Tỷ lệ tuyển sinh từng chương trình đào tạo văn bằng 2 tăng qua các năm;
 - Tỷ lệ tuyển sinh từng chương trình đào tạo từ xa tăng qua các năm;
 - Tỷ lệ Trường Trung học Phổ thông và địa bàn được tư vấn hướng nghiệp;

- Tỷ lệ giảng viên, cán bộ được tập huấn về hướng nghiệp theo từng nhóm ngành nghề chuyên sâu;
 - Tỷ lệ brochure, clip giới thiệu chương trình đào tạo được xây dựng/cập nhật chuyên nghiệp;
 - Số lượng bài viết giới thiệu ngành nghề trên báo theo từng chương trình đào tạo;
 - Tỷ lệ đội ngũ nhân sự giới thiệu chương trình đào tạo /Khoa được chuyên môn hóa.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 2.2: Quy mô đào tạo được mở rộng thông qua việc phát triển các chương trình mới và liên kết đào tạo.*
- Số lượng chương trình đào tạo thạc sĩ mở mới;
 - Số lượng chương trình đào tạo tiến sĩ mở mới;
 - Số lượng chương trình đào tạo liên kết quốc tế được cấp phép đào tạo.

Mục tiêu chiến lược 3: Các chương trình đào tạo được thiết kế, triển khai theo hướng phát triển năng lực dựa trên OBE; đáp ứng chuẩn quốc tế.

- ❖ *Mục tiêu cụ thể 3.1: Các chương trình đào tạo mới được thiết kế theo hướng tiếp cận năng lực, hội nhập; chú trọng đặc thù của từng lĩnh vực ngành nghề.*
- Văn bản hướng dẫn xây dựng hồ sơ mở ngành theo OBE được xây dựng mới và cập nhật;
 - Hồ sơ mở ngành theo OBE đáp ứng yêu cầu;
 - Tỷ lệ chương trình đào tạo có nhân sự đầu ngành tham gia vào tổ tư vấn, thẩm định chương trình đào tạo;
 - Số lượng giảng viên tham gia vào chương trình đào tạo.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 3.2: Các chương trình đào tạo đang thực hiện được định kỳ rà soát, hoàn thiện theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp cho người học, phù hợp với nhu cầu xã hội.*
- Phối hợp giữa các đơn vị chủ quản các học phần trong vận hành chương trình đào tạo;
 - Bộ công cụ thiết kế chương trình đào tạo được rà soát cập nhật;
 - Tỷ lệ chương trình đào tạo được rà soát định kỳ mỗi 3 năm;
 - Tỷ lệ chương trình đào tạo có đề cương chi tiết được chuẩn hóa và triển khai áp dụng.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 3.3: Nguồn tài nguyên giáo trình, tài liệu học tập được xây dựng, phát triển phù hợp với các học phần trong chương trình dạy học.*
- Học phần có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo tại Thư viện phục vụ cho sinh viên;
 - Học phần được biên soạn giáo trình xuất bản toàn quốc;
 - Học phần sử dụng giáo trình nước ngoài giảng dạy (nguyên bản hoặc dịch qua tiếng Việt);
 - Kết quả khảo sát hiệu quả sử dụng giáo trình, tài liệu tham khảo các học phần.

❖ *Mục tiêu cụ thể 3.4: Các học phần đào tạo tiếp tục gắn kết với hoạt động nghiên cứu khoa học.*

- Chương trình đào tạo có học phần được thiết kế kết hợp giữa giảng dạy và nghiên cứu;
- Các kết quả nghiên cứu được ứng dụng trong công tác giảng dạy.

Mục tiêu chiến lược 4: Nâng cao chất lượng dạy và học đảm bảo hướng đến đạt chuẩn đầu ra.

❖ *Mục tiêu cụ thể 4.1: Đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận Blended learning*

- Tỷ lệ chương trình đào tạo có kho học liệu số;
- Tỷ lệ học liệu số được xây dựng mới mỗi năm;
- Môn học thay đổi/cải tiến phương pháp giảng dạy phù hợp;
- Môn học giảng dạy theo mô hình PBL (Project based learning);
- Môn học giảng dạy bằng phương pháp đảo ngược;
- Môn học ứng dụng công nghệ trong việc giảng dạy và đánh giá kết quả học tập.

❖ *Mục tiêu cụ thể 4.2: Cải tiến các phương pháp kiểm tra đánh giá đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị và đo lường mức đạt chuẩn đầu ra từng môn học.*

- Học phần thiết kế các phương pháp kiểm tra đánh giá, bài kiểm tra đánh giá phù hợp;
- Bài kiểm tra đánh giá được xây dựng rubric đảm bảo đánh giá kết quả đạt được chuẩn đầu ra của người học;
- Đề thi được phân tích đánh giá định kỳ.

❖ *Mục tiêu cụ thể 4.3: Tăng cường tiếng Anh và kỹ năng mềm đáp ứng được yêu cầu thị trường lao động.*

- Khu vực English Zone trong Trường;
- Số lượng cuộc thi có sử dụng tiếng Anh được tổ chức trong sinh viên của Trường;
- Môn học giảng dạy bằng tiếng Anh;
- Các chuyên đề kỹ năng mềm tổ chức cho sinh viên;
- Mức độ đạt được kỹ năng mềm của sinh viên theo chuẩn đầu ra của ngành học.

Mục tiêu chiến lược 5: Nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo thông qua đánh giá và đối sánh các chỉ số cốt lõi.

❖ *Mục tiêu cụ thể 5.1: Hiệu quả của hoạt động tuyển sinh được theo dõi, đối sánh, phân tích và cải tiến*

- Tỷ lệ sinh viên nhập học/chi tiêu;
- Tỷ lệ sinh viên quốc tế nhập học.

❖ *Mục tiêu cụ thể 5.2: Quá trình đào tạo được giám sát, đối sánh, phân tích và cải tiến*

- Tỷ lệ sinh viên bỏ học;
- Tỷ lệ sinh viên quá hạn đào tạo.

- ❖ *Mục tiêu cụ thể 5.3: Kết quả đào tạo được giám sát, đối sánh, phân tích và cải tiến.*
 - Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn/tổng số sinh viên tốt nghiệp;
 - Thời gian sinh viên tốt nghiệp trung bình;
 - Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm trong vòng 1 năm.

5. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Mục tiêu chiến lược: Phát triển và đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ theo định hướng nghiên cứu ứng dụng để nâng cao chất lượng đào tạo; chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng; đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; xây dựng hệ sinh thái chuyển đổi số, nâng cao vị thế khoa học của Trường trong và ngoài nước.

- ❖ *Mục tiêu cụ thể 1: Gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo.*
 - Tỷ lệ giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học;
 - Tỷ lệ sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học dưới dạng khóa luận/đồ án tốt nghiệp và các đề tài nghiên cứu khoa học khác.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 2: Phát triển và đẩy mạnh nghiên cứu khoa học để chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng.*
 - Số lượng chương trình, dự án khoa học công nghệ phục vụ đào tạo tại Trường;
 - Số lượng đề tài khoa học công nghệ của Trường;
 - Số lượng chương trình, dự án Khoa học công nghệ phục vụ đào tạo được nghiệm thu.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 3: Khoa học công nghệ phục vụ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp;*
 - Số lượng các cuộc thi ý tưởng đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp;
 - Số lượng các đơn vị nghiên cứu;
 - Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp spin-off.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 4: Nâng cao vị thế khoa học trong và ngoài nước;*
 - Số lượng các tổ chức và mạng lưới hợp tác nghiên cứu quốc tế;
 - Số lượng hội thảo, hội nghị tổ chức và đồng tổ chức;
 - Số lượng dự án, đề tài, bài báo hợp tác;
 - Số lượng bài báo ISI/SCOPUS;
 - Số lượng công bố bài báo quốc tế;
 - Số lượng công bố bài báo trong nước.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 5: Xây dựng bộ công cụ hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học công nghệ.*
 - Số lượng dự án thu hút nguồn tài trợ trong nước và quốc tế;
 - Cơ chế quản lý các hoạt động ứng dụng, chuyển giao và sở hữu trí tuệ của Trường;
 - Các chính sách đãi ngộ đối với giảng viên và nghiên cứu viên.

6. NGƯỜI HỌC VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Mục tiêu chiến lược 1: Nuôi dưỡng môi trường học thuật, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cho người học

- ❖ *Mục tiêu cụ thể 1.1: Tổ chức và triển khai các hoạt động tư vấn học thuật và phi học thuật phục vụ nhu cầu đa dạng của người học (học tập, phát triển bản thân, việc làm, sinh viên quốc tế, sinh viên khuyết tật, sinh viên người dân tộc, v.v).*
 - Đề án chăm sóc sinh viên;
 - Số lượng giảng viên được tập huấn về kỹ năng tư vấn;
 - Số lượng giảng viên, nhân viên được đào tạo kỹ năng về tư vấn tâm lý;
 - Số chương trình hành động được triển khai của từng câu lạc bộ;
 - Tỷ lệ người học tham gia các câu lạc bộ.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 1.2: Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo*
 - Số lượng các hội thảo, tập huấn nâng cao năng lực khởi nghiệp sáng tạo cho sinh viên;
 - Số lượng các hội thảo, tập huấn nâng cao năng lực khởi nghiệp sáng tạo cho giảng viên;
 - Số lượng đề tài, ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo, của sinh viên được hỗ trợ triển khai.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 1.3: Mô hình gắn kết doanh nghiệp được tiếp tục phát triển để tạo môi trường thực hành, trải nghiệm thực tế và cơ hội việc làm cho người học*
 - Số lượng doanh nghiệp/ đơn vị sử dụng lao động gắn kết với Trường;
 - Số lượng doanh nghiệp tham gia tổ chức đào tạo thực hành với Trường;
 - Số lượng hoạt động gắn kết đào tạo – tuyển dụng.

Mục tiêu chiến lược 2: Nâng cao hiệu quả các chương trình triển khai, lan tỏa những tác động tích cực, thúc đẩy các giá trị hữu ích nhằm góp phần giải quyết một cách thiết thực các tiền của xã hội thông qua các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng.

- Mục tiêu cụ thể 2.1: Giải quyết hiệu quả các vấn đề thực tiễn của xã hội thông qua chương trình “service learning” và các hoạt động tình nguyện của sinh viên, cán bộ, giảng viên.*
 - Số lượng các chương trình “Service learning” được triển khai;
 - Số lượng hoạt động tình nguyện phục vụ cộng đồng dành cho sinh viên;
 - Số lượng hoạt động tình nguyện phục vụ cộng đồng dành cho cán bộ, giảng viên.
- ❖ *Mục tiêu cụ thể 2.2: Nâng cao hình ảnh nhà trường thông qua các hoạt động gắn kết cộng đồng.*
 - Các hoạt động truyền thông xây dựng thương hiệu, hình ảnh Nhà trường;
 - Số lượng các chương trình hợp mặt cựu sinh viên và xây dựng các hoạt động liên quan đến Hội cựu sinh viên;
 - Số lượng các hoạt động liên quan đến câu lạc bộ doanh nghiệp các cấp.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm:
 - a. Chỉ đạo các đơn vị trong toàn trường triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2035.
 - b. Tuyên truyền phổ biến Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2035 đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên.
 - c. Trong trường hợp cần thiết, có thể đề xuất Hội đồng Trường điều chỉnh mục tiêu phù hợp với yêu cầu phát triển, bổ sung các giải pháp để đạt được các mục tiêu đã thiết lập, được điều chỉnh, bổ sung (nếu có).
2. Hội đồng Trường chịu trách nhiệm:
 - a. Cung cấp nguồn lực và điều kiện phù hợp để Hiệu trưởng triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2035.
 - b. Theo dõi, giám sát việc triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2035.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH 


Nguyễn Mai Lan

PHỤ LỤC**Phụ lục 1: Bảng chỉ số thực hiện chính và chỉ tiêu hoạt động giai đoạn 2020-2025****1. Các KPIs và chỉ tiêu về Quản trị**

STT	Chỉ số thực hiện chính (KPIs)	Chỉ tiêu (năm)		
		2021	2023	2025
1.1	Đề án thành lập Trường đào tạo thuộc Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	01	01	01
1.2	Tỷ lệ số lượng mục tiêu chất lượng đạt hàng năm	87%	90%	92%
1.3	Tỷ lệ hoàn thành tuyển dụng nhân sự mới hàng năm so với kế hoạch	70%	72%	75%
1.4	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm	75%	80%	85%
1.5	Tỷ lệ cơ cấu nhân sự giữa quản lý, hỗ trợ đào tạo và trực tiếp thực hiện công tác đào tạo.	55%	65%	70%
1.6	Tỷ lệ cán bộ, giảng viên, nhân viên đạt chuẩn ngoại ngữ,	40%	50%	65%
1.7	Số lượng dự án đầu tư được chấp thuận	01	01	01

2. Các KPIs và chỉ tiêu về Quốc tế hóa

STT	Chỉ số thực hiện chính (KPIs)	Chỉ tiêu (năm)		
		2021	2023	2025
2.1	Số lượng văn bản ký kết hợp tác với đối tác quốc tế được triển khai	01	04	04
2.2	Số lượng hội thảo, hội nghị quốc tế được tổ chức thành công	01	04	05
2.3	Số lượng sinh viên quốc tế mới theo học	20-30	40-60	40-60
2.4	Số lượng giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy	05	25	30
2.5	Số lượng dự án quốc tế tham dự	01	02	02
2.6	Số lượng khoa đào tạo có website bằng tiếng Anh	04	05	05

3. Các KPIs và chỉ tiêu về Đảm bảo chất lượng

STT	Chỉ số thực hiện chính (KPIs)	Chỉ tiêu (năm)		
		2021	2023	2025
3.1	Số lượng Chương trình đào tạo (mới) được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo chuẩn quốc gia	4	4	4
3.2	Số lượng Chương trình đào tạo (mới) được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế	4	4	4
3.3	Kiểm định chất lượng Trường theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo		Đạt	
3.4	Gắn sao Trường theo UPM		5 sao	
3.5	Tham gia Bảng xếp hạng UI Green Metric	500	300	300
3.6	Tham gia Bảng xếp hạng WURI	100	50	50
3.7	Tham gia Bảng xếp hạng THE Impact			500

4. Các KPIs và chỉ tiêu về Đào tạo

STT	Chỉ số thực hiện chính (KPIs)	Chỉ tiêu (năm)		
		2021	2023	2025
4.1	Quy mô hệ đại học chính quy	22.000	23.000	24.000
4.2	Tăng dần quy mô đào tạo trình độ sau đại học	3%	5%	8%
4.3	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ được tổ chức đào tạo	4	6	8
4.4	Số lượng Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ mới thành công	1	2	3
4.5	Số lượng Chương trình đào tạo liên kết quốc tế được đào tạo	1	2	3
4.6	Tỷ lệ sinh viên nhập học/chỉ tiêu phân đầu đạt	100%	100%	100%
4.7	Tỷ lệ sinh viên quốc tế nhập học/tổng số sinh viên nhập học	1%	2%	5%
4.8	Tỷ lệ sinh viên bỏ học/tổng số sinh viên nhập học	15%	10%	7%
4.9	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn/tổng số sinh viên tốt nghiệp	60%	70%	85%
4.10	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm trong vòng 1 năm/tổng số sinh viên tốt nghiệp có nhu cầu tìm việc	97%	98%	99%

5. Các KPIs và chỉ tiêu về Nghiên cứu khoa học

STT	Chỉ số thực hiện chính (KPIs)	Chỉ tiêu (năm)		
		2021	2023	2025
5.1	Tỷ lệ giảng viên tham gia NCKH	70%	90%	100%
5.2	Tỷ lệ sinh viên đủ điều kiện tham gia NCKH	100%	100%	100%
5.3	Số lượng chương trình, dự án KHCN phục vụ đào tạo được nghiệm thu	01	01	01
5.4	Số đề tài KHCN các cấp được triển khai và nghiệm thu	150	150	150
5.5	Số lượng công nghệ mới chuyển giao và triển khai	20	20	20
5.6	Số nhiệm vụ KHCN triển khai	10	10	10
5.7	Số lớp tập huấn KHCN	04	04	04
5.8	Số sản phẩm chuyển giao	14	14	14
5.9	Tỷ lệ số dự án, đề tài, bài báo hợp tác	100%	100%	100%
5.10	Số lượng công bố bài báo ISI/SCOPUS	600	600	600
5.11	Số lượng công bố bài báo quốc tế	200	200	200
5.12	Số lượng công bố bài báo trong nước	200	200	200

6. Các KPIs và chỉ tiêu về Người học và phục vụ cộng đồng

STT	Chỉ số thực hiện chính (KPIs)	Chỉ tiêu (năm)		
		2021	2023	2025
6.1	Số lượng hội thảo, tập huấn, đào tạo, cuộc thi nâng cao năng lực khởi nghiệp sáng tạo, sáng tạo xã hội cho SV	3 sự kiện (2 tập huấn, 1 cuộc thi)	4 sự kiện (1 hội thảo, 2 tập huấn, 1 cuộc thi)	5 sự kiện (1 hội thảo, 3 tập huấn, 1 cuộc thi)
6.2	Số lượng đề tài, ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo, của SV được hỗ trợ triển khai	- 4 dự án ươm tạo - 2 dự án triển khai	- 6 dự án ươm tạo - 3 dự án triển khai	- 8 dự án ươm tạo - 4 dự án triển khai
6.3	Số lượng các chương trình “Service learning” được triển khai	7	14	28
6.4	Số lượng các chương trình họp mặt Cựu sinh viên và xây dựng các hoạt động liên quan đến Hội cựu SV	12 chương trình họp mặt cựu sinh viên cấp khoa và 01 chương trình liên quan Hội cựu sinh viên cấp Trường	15 chương trình họp mặt cựu sinh viên cấp khoa và 02 chương trình liên quan Hội cựu sinh viên cấp Trường	17 chương trình họp mặt cựu sinh viên cấp khoa và 03 chương trình liên quan Hội cựu sinh viên cấp Trường

Chiến lược phát triển Trường Đại học Nguyễn Tất Thành giai đoạn 2020-2025

STT	Chỉ số thực hiện chính (KPIs)	Chỉ tiêu (năm)		
		2021	2023	2025
6.5	Số lượng các hoạt động liên quan đến Câu lạc bộ Doanh nghiệp các cấp	7	7	7
6.6	Số lượng hoạt động tình nguyện phục vụ cộng đồng dành cho người học	30	36	40
6.7	Số lượng hoạt động tình nguyện phục vụ cộng đồng dành cho cán bộ, giảng viên	3	4	7

Phụ lục 2: Danh sách các chương trình đào tạo trình độ Đại học và Thạc sĩ chính quy

STT	Tên ngành	Trình độ	Mã số	Số Quyết định mở ngành	Cơ quan ra QĐ mở ngành
1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	7510203	5348/QĐ-BGDĐT ngày 25/10/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	ĐH	7510301	5348/QĐ-BGDĐT ngày 25/10/2011	nt
3	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7340201	5348/QĐ-BGDĐT ngày 25/10/2011	nt
4	Công nghệ thông tin	ĐH	7480201	6046/QĐ-BGDĐT ngày 29/11/2011	nt
5	Điều dưỡng	ĐH	7720301	777/QĐ-BGDĐT ngày 21/02/2012	nt
6	Kế toán	ĐH	7340301	1188/QĐ-BGDĐT ngày 28/03/2012	nt
7	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7220201	1188/QĐ-BGDĐT ngày 28/03/2012	nt
8	Quản trị kinh doanh	ĐH	7340101	1188/QĐ-BGDĐT ngày 28/03/2012	nt
9	Ngôn ngữ Trung Quốc	ĐH	7220204	2679/QĐ-BGDĐT ngày 24/07/2012	nt
10	Kỹ thuật xây dựng	ĐH	7580201	3137/QĐ-BGDĐT ngày 17/08/2012	nt
11	Thiết kế đồ họa	ĐH	7210403	3137/QĐ-BGDĐT ngày 17/08/2012	nt
12	Công nghệ thực phẩm	ĐH	7540101	4032/QĐ-BGDĐT ngày 28/09/2012	nt
13	Quản lý tài nguyên và môi trường	ĐH	7850101	4032/QĐ-BGDĐT ngày 28/09/2012	nt
14	Công nghệ sinh học	ĐH	7420201	914/QĐ-BGDĐT ngày 13/03/2013	nt
15	Công nghệ kỹ thuật hóa học	ĐH	7510401	1887/QĐ-BGDĐT ngày 29/05/2013	nt
16	Dược học	ĐH	7720201	1887/QĐ-BGDĐT ngày 29/05/2013	nt
17	Quản trị khách sạn	ĐH	7810201	2642/QĐ-BGDĐT ngày 25/07/2014	nt
18	Công nghệ kỹ thuật ô tô	ĐH	7510205	2642/QĐ-BGDĐT ngày 25/07/2014	nt
19	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	ĐH	7810202	4226/QĐ-BGDĐT ngày 03/10/2014	nt

Chiến lược phát triển Trường Đại học Nguyễn Tất Thành giai đoạn 2020-2025

STT	Tên ngành	Trình độ	Mã số	Số Quyết định mở ngành	Cơ quan ra QĐ mở ngành
20	Việt Nam học	ĐH	7310630	4226/QĐ-BGDĐT ngày 03/10/2014	nt
21	Luật kinh tế	ĐH	7380107	1817/QĐ-BGDĐT ngày 29/05/2015	nt
22	Quản trị nhân lực	ĐH	7340404	1817/QĐ-BGDĐT ngày 29/05/2015	nt
23	Kiến trúc	ĐH	7580101	1494/QĐ-BGDĐT ngày 07/05/2015	nt
24	Thanh nhạc	ĐH	7210205	2429/QĐ-BGDĐT ngày 15/07/2016	nt
25	Thiết kế nội thất	ĐH	7580108	2429/QĐ-BGDĐT ngày 15/07/2016	nt
26	Piano	ĐH	7210208	2429/QĐ-BGDĐT ngày 15/07/2016	nt
27	Công nghệ thông tin	ThS	8480201 (6048201)	2537/QĐ-BGDĐT ngày 26/7/2016	nt
28	Y học dự phòng	ĐH	7720110	501/QĐ-BGDĐT ngày 20/02/2017	nt
29	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	ĐH	7210235	1690/QĐ-BGDĐT ngày 16/5/2017	nt
30	Vật lý y khoa	ĐH	7520403	3167/QĐ-BGDĐT ngày 31/08/2017	nt
31	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	ĐH	7520118	3168/QĐ-BGDĐT ngày 31/08/2017	nt
32	Kỹ thuật y sinh	ĐH	7520212	3168/QĐ-BGDĐT ngày 31/08/2017	nt
33	Quản trị kinh doanh	ThS	8340101	4933/QĐ-BGDĐT ngày 22/11/2017	nt
34	Y khoa	ĐH	7720101	5839/QĐ-BGDĐT ngày 28/12/2017	nt
35	Tài chính - ngân hàng	ThS	8340201	1669/QĐ-BGDĐT ngày 26/4/2018	nt
36	Đông phương học	ĐH	7310608	1707/QĐ-BGDĐT ngày 02/5/2018	nt
37	Kỹ thuật xét nghiệm y học	ĐH	7720601	612/QĐ-BGDĐT ngày 13/3/2019	nt

Chiến lược phát triển Trường Đại học Nguyễn Tất Thành giai đoạn 2020-2025

STT	Tên ngành	Trình độ	Mã số	Số Quyết định mở ngành	Cơ quan ra QĐ mở ngành
38	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	ĐH	7510605	1719/QĐ-BGDĐT ngày 18/6/2019	nt
39	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	ĐH	7220101	186/QĐ-NTT ngày 05/7/2019	Trường ĐH NTT
40	Quan hệ công chúng	ĐH	7320108	187/QĐ-NTT ngày 05/7/2019	Trường ĐH NTT
41	Tâm lý học	ĐH	7310401	188/QĐ-NTT ngày 05/7/2019	Trường ĐH NTT
42	Du lịch	ĐH	7810101	189/QĐ-NTT ngày 05/7/2019	Trường ĐH NTT
43	Thương mại điện tử	ĐH	7340122	190/QĐ-NTT ngày 08/7/2019	Trường ĐH NTT
44	Marketing	ĐH	7340115	191/QĐ-NTT ngày 08/7/2019	Trường ĐH NTT
45	Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình	ĐH	7210234	199/QĐ-NTT ngày 15/7/2019	Trường ĐH NTT
46	Quay phim	ĐH	7210236	200/QĐ-NTT ngày 15/7/2019	Trường ĐH NTT
47	Truyền thông đa phương tiện	ĐH	7320104	201/QĐ-NTT ngày 15/7/2019	Trường ĐH NTT
48	Du lịch	ThS	8810101	536/QĐ-ĐT ngày 15/11/2019	Trường ĐH NTT
49	Kỹ thuật phần mềm	ĐH	7480103	635/QĐ-ĐT ngày 23/9/2020	Trường ĐH NTT
50	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	ĐH	7480102	636/QĐ-ĐT ngày 23/9/2020	Trường ĐH NTT



Phụ lục 3: Danh sách các chương trình đào tạo đạt chứng nhận kiểm định chất lượng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ	KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ/ CÔNG NHẬN	NGÀY CẤP CHỨNG NHẬN	CHỨNG NHẬN CÓ GIÁ TRỊ ĐẾN
Quản trị khách sạn	VNU-HCM CEA	Đạt 96%	07/10/2019	07/10/2024
Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	VNU-HCM CEA	Đạt 88%	07/10/2019	07/10/2024
Dược học	VNU-HCM CEA	Đạt 92%	18/05/2020	18/05/2025
Quản trị kinh doanh	AUN-QA	ĐẠT	13/10/2019	12/10/2024
Tài chính Ngân hàng	AUN-QA	ĐẠT	13/10/2019	12/10/2024
Công nghệ thông tin	AUN-QA	ĐẠT	13/10/2019	12/10/2024
Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	ĐẠT	13/10/2019	12/10/2024